TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GD
TỈNH TN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 24/2018/DS-ST
Ngày: 11-4-2018
V/v "Tranh chấp đòi lại tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GD, TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vui

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Luân
2. Bà Trần Thị Thanh Kiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Cương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện GD tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện GD, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 233/2017/TLST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2017 về "Tranh chấp đòi lại tài sản", theo Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 01/2018/QĐST-DS ngày 15 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Dương Thị T, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp BĐ, xã TĐ, huyện GD, tỉnh TN.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Hồ Đ, sinh năm 1952 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 30, ấp TV, xã TĐ, huyện GD, tỉnh TN.

- *Người làm chứng:* Anh Trịnh Văn C, sinh năm: 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp TV, xã TĐ, huyện GD, tỉnh TN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Dương Thị T trình bày: Bà yêu cầu bà Đ trả lại tiền hụi và tiền mượn là 11.125.000 đồng. Trước đây bà có tham gia góp hụi cụ thể như sau:

Tiền lĩnh hụi của dây hụi 200.000 đồng là 5.260.000 đồng, tiền lĩnh hụi của dây hụi 50.000 đồng là 1.275.000 đồng, 03 dây hụi 50.000 đồng mỗi dây góp được 19 lần với số tiền 2.100.000 đồng, dây hụi 100.000 đồng góp được 9 lần với số tiền 750.000 đồng, mua lại 03 dây hụi 50.000 đồng mỗi dây 30 phần với số tiền 3.000.000 đồng, mua lại 02 dây hụi 50.000 đồng mỗi dây 30 phần với số tiền 2.000.000 đồng, đồng thời vào tháng 4/2006 bà Đ có mượn số tiền 2.000.000 đồng.

Tổng cộng 16.385.000 đồng, khi bà Đ bể hụi hai bên gút nợ tổng cộng 16.385.000 đồng nhưng do bà Đ tính sai số nên ghi trong giấy gút nợ là 15.330.000 đồng. Tất cả các dây hụi và tiền mượn bà đều không có giấy tờ, bà không nhớ rỏ cụ thể ngày tháng năm và có những ai tham gia.

Sau đó bà Đ trả được tổng cộng 5.260.000 đồng, trong đó năm 2007 trả 360.000 đồng (tiền hùn vốn góp hụi), năm 2010 trả 200.000 đồng, năm 2011 trả 900.000 đồng, năm 2012 trả 800.000 đồng, năm 2013 trả 500.000 đồng và cấn trừ từ ông Trịnh Văn Ch 2.500.000 đồng. Do đó còn nợ lại 11.125.000 đồng. tại phiên tòa bà T yêu cầu đối chất giữa bà, bà Đ và anh C để làm rỏ số nợ và số tiền cấn trừ từ anh C.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồ Đ trình bày: Bà T trình bày tham gia các dây hụi nêu trên là không đúng. Bà T tham gia và mua lại các dây hụi như sau:

Mua hai dây hụi 200.000 đồng góp được 03 lần với số tiền 4.600.000 đồng, mua 03 dây hụi 50.000 đồng mỗi dây 25 phần với tổng số tiền là 2.100.000 đồng, mua 02 dây hụi 50.000 đồng mỗi dây 30 phần với tổng số tiền là 2.000.000 đồng, tham gia 01 dây hụi 50.000 đồng 25 phần bà T tham gia 02 phần với số tiền là 2.000.000 đồng, mua 01 dây hụi 50.000 đồng 26 phần với số tiền là 1.200.000 đồng, dây hụi 100.000 đồng đóng được 09 lần với số tiền 700.000 đồng và tiền mượn 2.000.000 đồng.

Tổng cộng là 14.600.000 đồng, thỏa thuận cấn trừ từ ông Ch là 7.900.000 đồng do ông Ch nợ tiền hụi chết, sau đó từ năm 2006 đến năm 2013 bà trả hàng tháng có bao nhiêu trả bấy nhiêu tổng cộng 6.010.000 đồng có ghi sổ theo dõi, đồng thời bà T kêu bà hùn vốn góp hụi 500.000 đồng mỗi người ½ để trừ nợ, hụi này bà T trực tiếp tham gia bà không biết ai làm chủ, bà đóng được 04 kỳ với số tiền 730.000 đồng thì bà T kêu bà thôi khỏi đóng nữa để trả hàng tháng. Tổng cộng bà đã trả cho bà T 14.640.000 đồng, như vậy hơn số tiền mà bà đã nợ 40.000 đồng, tuy nhiên bà đồng ý cho luôn không yêu cầu trả lại.

Người làm chứng anh Trịnh Văn C trình bày: Do thời gian đã lâu nên anh không nhớ rỏ, thời điểm bà Đ bể hụi bỏ đi thì anh còn nợ lại tiền hụi phải góp nhưng anh không nhớ rỏ nợ bao nhiêu, bà T kêu anh góp cho bà thì anh đồng ý lúc đó anh có nói với bà T góp khi nào hụi mãn thì thôi không nói rỏ số tiền cụ thể bao nhiêu. Sau đó anh góp hụi cho bà T được khoảng hơn 01 năm, mỗi tháng góp khoảng 300.000 đồng, lần cuối cùng bà T kêu góp 500.000 đồng là đủ, tuy nhiên các lần góp không có ghi giấy tờ gì, kể từ đó đến nay không ai đến đòi anh nữa. Tổng cộng số tiền mà anh góp cho bà T khoảng hơn 4.000.000 đồng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà Đ có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 6.140.000 đồng, không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T đối với số tiền 4.985.000 đồng. Không chấp nhận đối với yêu cầu đối chất của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Hồ Đ và người làm chứng anh Trịnh Văn C có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Đ và anh C là phù hợp quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Bà T yêu cầu bà Đ trả lại tiền hụi và tiền mượn là 11.125.000 đồng, ngược lại bà Đ cho rằng không còn nợ. Xét yêu cầu của bà T thì thấy:

[3] Phía bà Đ cung cấp sổ hụi và giấy gút nợ, tuy nhiên sổ hụi do bà tự viết còn giấy gút nợ không có ai ký tên hơn nữa bà Đ cũng không thừa nhận chữ viết của bà, ngoài ra bà T không còn chứng cứ nào khác để chứng minh. Xét thấy những chứng cứ bà T cung cấp có nội dung không rỏ ràng: không có ngày tháng năm, không ai ký tên và không thể hiện có những ai tham gia góp hụi nên không thể dùng làm chứng cứ để giải quyết vụ án. Tuy nhiên tại phiên tòa, bà T thừa nhận có tham gia và mua các dây hụi như bà Đ trình bày nhưng về số tiền thì không đúng, trừ dây hụi 50.000 đồng bà tham gia hai phần với số tiền 2.000.000 đồng và dây hụi 50.000 đồng mua với số tiền 1.200.000 đồng. Do đó có cơ sở xác định bà T có tham gia góp và mua hụi do bà Đ làm chủ còn nợ lại tổng cộng số tiền 11.400.000 đồng.

[3] Đối với số tiền đã trả: Bà T và bà Đ đều không cung cấp được chứng cứ để chứng minh, còn đối với sổ ghi để theo dõi các lần trả mà bà T và bà Đ cung cấp, đều do cả hai tự viết không có ai ký tên xác nhận nên không có cơ sở. Tuy nhiên bà T thừa nhận bà Đ có trả cho bà tổng cộng số tiền 2.760.000 đồng và qua thu thập xác minh anh C, cũng không thể hiện số tiền mà các bên cấn trừ cụ thể là bao nhiêu, anh C chỉ cho lời khai không có chứng cứ gì để chứng minh số tiền đã góp cho bà T và bà T thừa nhận có nhận từ anh C 2.500.000 đồng. Do đó cần xác định bà Đ đã trả và cấn trừ cho T tổng cộng số tiền 5.260.000 đồng.

[4] Từ những phân tích trên và đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T, cần buộc bà Đ có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 6.140.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 256 Bộ luật Dân sự 2005. Đối với số tiền còn lại 4.985.000 đồng bà T không có chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu cho đối chất của bà T: Xét thấy trong quá trình tố tụng đã mở phiên đối chất giữa bà, bà Đ và anh C, tuy nhiên bà Đ vắng mặt và đã tiến hành đối chất giữa bà và anh C, hơn nữa đã tiến hành hòa giải hai lần. Kết quả hai bên vẫn không thống nhất số nợ và số tiền cấn trừ từ ông C. Do đó yêu cầu của bà Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết nên không chấp nhận.

[6] Án phí: Do chấp nhận một phần và không chấp nhận một phần yêu cầu của bà T nên bà Đ và bà T phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 147, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp "Đòi lại tài sản" của bà Dương Thị T đối với bà Nguyễn Thị Hồ Đ.

Buộc bà Nguyễn Thị Hồ Đ có nghĩa vụ trả cho bà Dương Thị T số tiền 6.140.000 đồng.

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp "Đòi lại tài sản" của bà Dương Thị T đối với bà Nguyễn Thị Hồ Đ với số tiền 4.985.000 đồng.

3. Án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Hồ Đ phải chịu 307.000 (ba trăm lẻ bảy ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Dương Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012517 ngày 04-10-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GD. Bà T đã nộp đủ tiền án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND huyện GD;
- Chi cục THADS huyện GD
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Vui